

VỀ LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÙNG DANH THẮNG TÂY THIÊN

TRẦN LÂM

TÓM TẮT

Tam Đảo là một địa điểm tụ cư của người Việt trước khi tràn xuống khai phá vùng châu thổ sông Hồng, là một không gian văn hóa lớn, chứa đựng nhiều dấu tích văn hóa tâm linh trải dài cả ngàn năm. Tam Đảo như một trục vũ trụ nối Trời với Đất. Khởi đầu là ba ngọn Thiên Thị - Thạch Bàn - Phù Nghi. Theo dòng Giải Oan và Trường Sinh nối các chùa Đồng, chùa Địa Ngục (Lê Nê), đền Quốc Mẫu, chùa Tây Thiên, miếu Cô, miếu Cậu, đền Thông..., gắn với nhiều dấu tích tâm linh mang tính khởi đầu và riêng biệt.

Từ khóa: Tam Đảo; chùa Đồng; chùa Địa Ngục; Quốc Mẫu; cô; cậu.

ABSTRACT

Tam Đảo used to be the ancient centre of Viet people before they came to Red river delta. This place is a vast landscape with thousand-year cultural and ritual remains. Tam Đảo is like a universal axis to link Heaven to Earth, starting from 3 mountains of Thiên Thị, Thạch Bàn, and Phù Nghi. Following Giải Oan (exculpation) stream and Trường Sinh (Eternity) stream to link Đồng (Bronze) pagoda, Địa Ngục (Lê Nê) (Hell) pagoda, Quốc Mẫu (Mother God) temple, Tây Thiên pagoda, miếu Cô (Girl Shrine), miếu Cậu (Boy Shrine), Thông temple etc. Many spiritual remains are starting points and unique sites.

Key words: Tam Đảo, Đồng pagoda; Địa Ngục pagoda; Quốc Mẫu temple; Girl Shrine, Boy Shrine.

Theo nhận thức của các nhà khoa học, Tam Đảo không chỉ là ba đỉnh núi trong vùng địa lý hạn hẹp thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, mà còn là tên của một dãy núi ở miền Đông Bắc, khởi từ Thái Nguyên về Tam Đảo, luôn được các nhà sử học nhắc tới, bởi nó như một “điểm dừng” (cùng với Việt Trì, Phú Thọ) để các tộc người cơ bản hội nhập, rồi đối mặt với vùng trước núi và châu thổ Bắc Bộ. Ở nơi ấy, người Việt mở đầu cho một cuộc “trường chinh” khai phá và phát triển nông nghiệp, làm bệ đỡ cho quá trình mở đất, mở nước về sau. Cũng từ vùng chân núi Tam Đảo mở sang hữu ngạn sông Hồng, với hệ núi chủ Ba Vì, như tạo nên một thế cân bằng khởi đầu cho sự phát triển dân tộc và kinh tế. Rồi biết bao huyền thoại đã truyền lại, để ẩn sau nó biết bao sự kiện lịch sử cần được làm sáng tỏ. Trong huyền thoại về thần núi Ba Vì, thì khởi đầu vốn là nữ thần đầy quyền năng - bà Ma Thị, rồi sau đó mới tới Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh... Huyền thoại để lại tới ngày nay đã “đời hoá” các vị anh hùng văn hoá này với những công trạng to lớn trong việc dựng nước và giữ nước... Song, qua các thần tích, chúng ta vẫn lọc ra được một số điều “khi mờ, khi tỏ trong cái mờ

bồng bong” của truyền thuyết: Rằng, các vị đều là thần núi Ba Vì, tuy ba mà là một (tam vị nhất thể). Ba Vì là một trục nối Trời - Đất, đồng thời là nơi của vị thần chống lầy, chống lụt cho nền kinh tế nông nghiệp (sử dụng nước tại chỗ), có phần riêng Việt, được định hình và phát triển. Mặt khác, ở một chi tiết thoáng qua có đề cập tới sự tích Tản Viên (và cả Quý Minh) đi từ vùng biển lên, như một phản ánh (chưa khẳng định hoàn toàn) về sự hội nhập của người vùng biển (Malayo) vào Bắc Bộ... Còn nhiều vấn đề khác nữa, tuy nhiên, tạm qua vài sự kiện nêu trên, đại thể để thấy rõ hơn về Tam Đảo. Cũng con số Ba đầy chất thiêng, đậm chất biểu tượng, như một biểu hiện về sự “đồng quy văn hoá” của một số cư dân trên thế giới (ít nhất mang ý nghĩa nền tảng, mong cầu vững bền và phát triển...). Trở lại với các vị thần nguyên thủy của Ba Vì và Tam Đảo. Vị thần Ma Thị, được kể là mẹ nuôi của Tản Viên. Bà là một nữ thần đầy quyền uy, nhưng khi vai trò với lịch sử cận dân, Bà trao quyền lại cho Tản, rồi nhập thân vào đất trời mà tồn tại với huyền thoại. Song, ở Tam Đảo, nữ thần núi rừng “sống” mãi tới tận ngày nay. Bà vẫn là Bà và tín ngưỡng thờ Bà có đủ độ dẻo để



Đền Mẫu Tây Thiên (Vinh Phúc) - Ảnh: Tác giả

thích ứng theo sự thay đổi tâm tưởng nhân quần trên dòng chảy của lịch sử. Bà như cùng với núi rừng Tam Đảo là “đồng nhất thể” - Một chứng cứ cho thấy, Tam Đảo và vùng chân núi này sớm trở thành một trong những vùng văn hoá mang tính khởi nguyên của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ. Suy cho cùng, Bà là đỉnh cao văn hoá tâm linh của cư dân vừa sống với rừng, với ruộng. Một giả thiết đặt ra với chúng ta là: Có đến cả nghìn năm và lâu hơn nữa, đông đảo cư dân Việt đã tập trung ở vùng đất thuộc chân dãy Tam Đảo. Có thể đó là điều kiện thuận lợi cho việc hoàng dương Phật pháp của các nhà sư người Ấn ở thế kỉ thứ III trước Công nguyên. Hồi đó, vị đại anh hùng của Ấn Độ là Asoka, sau cuộc đại chiến thắng, ông đã thực hiện một cuộc đại kết tập Phật giáo, chuyển từ Phật giáo Tiểu thừa sang cách tu Đại chúng bộ, mở đầu cho các tông phái Đại thừa. Ông đã cho dựng tháp Phật ở khắp nơi trên những vùng đất thuộc ảnh hưởng của Ấn Độ. Sử sách (*Thủy Kinh chú*, đời Đường) cũng đã ghi: Asoka cho dựng tại thành Lê Nê ở đất Việt một ngôi tháp Phật. Toà tháp này tới nay không còn và cũng chưa biết được cụ thể dựng ở đâu. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu (sử học, khảo cổ học, tôn giáo

học...) đã cho rằng, đương thời, người Việt vẫn đang trong thời gian rời núi tiến xuống khai phá miền châu thổ, họ còn tập trung nhiều ở vùng chân núi Tam Đảo. Nơi đó thích hợp với sự “hoàng dương đạo pháp” của các thiền sư. Một giả thiết để làm việc đặt ra cho chúng ta là: Nơi ấy có thể liên quan tới “thành Lê Nê” và tháp của vua Asoka.

Hiện nay, ở khu vực Tam Đảo vẫn có dấu tích về chùa “Địa Ngục” (chùa ở trên núi Thạch Bàn, một ngọn chính của Tam Đảo, không phải chùa Tây Thiên bây giờ, chùa cách khu danh thắng Tây Thiên khoảng hơn 5km đường chim bay). Theo Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, chữ Niraya được phiên sang âm Hán Việt là Lê Nê giả, có nghĩa là “Địa ngục”. Phải chăng, đó là nơi mà các linh hồn tội lỗi phải qua trước khi đầu thai chuyển kiếp. Nếu đúng như vậy thì, chùa nằm ở trong rừng (có nghĩa trang-nơi của các kiếp đời đã qua) đúng với tập quán của người Việt, đó là một biểu hiện dung hội của Phật giáo với tín ngưỡng bản địa và cũng hợp với tính từ bi của dòng Đại thừa (cứu độ chúng sinh theo tinh thần “tự độ độ tha, tự giác giác tha”).

Tây Thiên là một mảnh trời Thiên quốc lạc xuống trần gian. Ở nơi ấy, mọi lời ngợi ca của thế

gian chỉ để nói tới cái *hình* mà chưa nói được đủ về cái *thể* của trời đất mà người xưa để lại. Đó cũng là những vẻ đẹp tâm linh đầy chất thánh thiện, đã hội lại ở các công trình kiến trúc để đời nối đời đắp xây cho khu vực này. Đến nay, biểu hiện cụ thể là chùa Đồng (thời gần đây gọi là Đồng Cổ), là đền Mẫu - Lăng Tiêu, đền Thần Núi, chùa cổ Tây Thiên, với ba tấm bia mộ chỉ ghi danh tu hành của Thiền sư mà không ghi hành trạng, là một số công trình tương đối mới hội vào, như điện Địa Mẫu, điện Cô Chín... Tất cả những di tích này đan xen nhau trên mảnh đất thiêng ở lưng chừng núi Thạch Bàn. Từ miền thánh địa, một dòng sinh lực vũ trụ lấy khí thiêng ở tầng cao, theo khe núi mà tràn xuống trần gian, tạo thành dòng Giải Oan, rồi trên đường đi kết hợp với thác Bạc, thác Vàng và nhiều dòng bên lở, kết thành suối Trường Sinh, chảy qua cửa đền Cậu và đền Thông, rồi đem sinh khí làm nên các vụ mùa bội thu cho cánh đồng Thông và vùng đất chân núi. Ngược lại, con đường hành hương của các tín đồ cũng men theo bờ suối mà lên, với tâm thanh lòng tĩnh, chân đi không mỏi, trên con đường mòn tâm tưởng từ đời vào đạo, từ trần gian về miền cực lạc. Mỗi chỗ dừng là một kiến trúc gắn với một niềm tin tâm linh vô bờ bến.

Dưới đây, chúng tôi điểm qua vài nét của một số kiến trúc chính:

Đền Thông: Là một kiến trúc (mang tính) khởi đầu cho cả hệ thống di tích Tây Thiên. Đền nằm ở chân núi, trên một nền cao rộng, được dựng theo phong cách cổ truyền. Mở đầu là hệ thống bậc đá chạy dài suốt mặt trước, với ba lối lên, phân cách bởi bốn rồng lớn (hai rồng nguyên con ở giữa, hai rồng vân hoá kẹp hai lối bên). Kiểu thức này mang hình thức cung đình (tương tự rồng ở lối chính lên điện Kính Thiên, Hà Nội). Tiếp theo là nghi môn tứ trụ, mới được dựng lại theo cách thức truyền thống, với chất liệu bằng đá, đứng đón ở đầu sân thềm. Sự to lớn của các trụ nghi môn cao vượt lên, như chèn vênh giữa một không gian rộng lớn, khiến tính chất "trục vũ trụ" của chúng càng trở nên rõ rệt. Đỉnh hai trụ lớn (cửa của thần) là bốn con phượng áp đuôi vào nhau, rồi vượt lên cao (ở trung tâm), để áp ngực xuống, cùng hội lại tạo thành kết cấu hình "trái dảnh" (vỏ ủ ấm tích xưa). Dù cho cách thể hiện ít nhiều có nét gai góc, bởi những đao lửa tỏa ra, thiếu mềm mại, nhưng trong trường hợp này, ý nghĩa của phượng vẫn được bảo đảm theo tinh thần truyền thống (đầu đội công lý và đức hạnh, mắt tượng cho mặt trời, mặt trăng, lưng công bầu

trời, cánh là gió, lông là cây cỏ, đuôi (dạng đuôi công) là tinh tú, chân là đất...). Vì vậy, phượng tượng cho vũ trụ, nó như một hiện thân của cả bầu trời và mặt đất, là biểu tượng của vĩ nhân, của thần thánh và của nguồn sinh lực vô biên...). Với bố cục này, hình tượng của phượng như đã nói lên ước vọng của con người thuộc tư duy nông nghiệp, muốn thông qua đó để hội sinh lực của bốn phương trời lại mà chảy qua cột (trục vũ trụ), tràn về trần gian cho muôn loài sinh sôi. Dưới phượng là hệ mũi luyện (mái cong ở cả bốn mặt), mỗi mặt chạm nổi một hổ phù đang oẹ "mặt trăng" ra (hình tượng nguyệt thực một phần) như biểu tượng cho ước vọng cầu được mùa... Rồi, lồng đèn đầu cột là hình tượng cụ thể về yêu cầu của con người gửi lên các đấng thiêng liêng. Xưa kia, cửa giữa (giữa hai trụ lớn) là cửa của thần, thường đóng vào ngày thường, chỉ mở vào ngày hội để rước kiệu và nghi trượng qua. Hai cửa bên là nơi vào (Nhập tẩn) và ra (Xuất huyền) của tín đồ. Khi đến tiếp cận với thần linh đòi hỏi người ta phải có tấm lòng thành kính cao độ, nên ở trên đầu trụ của cửa này (ở hai bên cửa của thần, giới hạn bởi trụ lớn và một trụ thấp hơn) được đặt một con lân/ghê trong tư thế nhìn xuống. Trong trường hợp này, lân như biểu tượng cho tầng trên, cho sức mạnh thần thánh, cho trí tuệ siêu việt và sự trong sáng..., nên nó đứng/ngồi đó để kiểm soát tâm hồn kẻ hành hương, đảm bảo (ở mặt tinh thần) cho thế giới thiêng liêng luôn được thanh tịnh. Sau nghi môn trụ là sân thềm, rất rộng, được lát đá, nhằm tăng sự thiêng liêng. Ở nơi ấy, không có con đường riêng (thần/linh đạo chạy thẳng từ nghi môn vào chính điện) cho thần, bởi người dân địa phương cho rằng: Quốc Mẫu Tây Thiên được coi là bà Mẹ khởi nguyên, thiêng liêng, mang tư cách của một đấng vô cùng (quyền năng tối thượng, đứng đầu bách thần), lòng Mẹ bao la, nhân từ, vị tha, gần gũi và không phân biệt... trên tinh thần "thiên nhân đồng nhất thể". Người dân Tây Thiên tin rằng, chúng sinh đi trên sân này như bước vào cõi thánh thiện và đều như con của bà Mẹ thế gian vĩ đại, nên sân được lát đá toàn bộ (nhiều nhà dân tộc học văn hoá, khảo cổ học, tôn giáo học... của thế giới và trong nước, đã chỉ ra rằng: Thời đại đồ đá, đồ đồng qua đi, các công cụ vô cùng đẹp của các thời đó không được dùng nữa, chúng chìm dần vào lòng đất và bị lãng quên... Về sau, qua một sự kiện nào đó, chúng được đào lên, người ta không tin là nó tự có trong tự nhiên, họ cũng không hẳn tin chủ nhân của các vật này là con người. Cuối cùng, chúng

được gán cho là của thần linh. Và, như thế, chúng có một sức linh nhất định. Sau đó, bằng tư duy liên tưởng mệnh mông ngang tầm trời đất, các đồ thờ làm bằng những chất liệu này, cũng tự thân chứa sức thiêng hơn nhiều so với đồ thờ bằng các chất liệu khác). Trên đường vào, một cây đa chín cội, nằm bên phải mép sân như tượng cho đời thường đứng quy y trước cửa đạo và như muốn nhắc con người thành tâm hơn nữa. Chính điện của đền Thông nằm tại cuối sân, cân xứng ở hai bên gian thờ là hai cây đại cổ thụ, mà mỗi khi tới mùa đông, chúng không còn một chiếc lá, để như mang một vẻ đẹp tâm linh cao thượng. Các già làng thường bảo, khi mùa đông tới, sinh khí của trời bị hao mòn, lúc đó, cây đại, mang tư cách là cây thiên mệnh, vươn "tay" lên hút sinh lực của tầng trên, nhằm góp phần duy trì sự sống cho thế gian.

Ngôi điện chính có kết cấu mặt bằng hình chữ Đinh, gồm tiền bái, với ba gian hai chái lớn, phần "chuôi vó", nơi đặt bàn thờ của thánh Mẫu có ba gian dọc. Tuy mới được tu bổ lớn vào năm 1993, nhưng điện thờ vẫn gần như giữ nguyên được kiểu dáng của tổ tiên để lại, nhất là ở mặt tinh thần của kiến trúc. Cụ thể, với bốn góc mái cong như tạo cho ngôi điện tránh được cảm giác nặng nề. Ở kết cấu mặt đứng, chúng ta vẫn thấy cả toà nhà như tượng cho ba tầng thế giới, với mái là biểu tượng của tầng trời, có mặt trời ở chính tâm bờ nóc, là rồng tượng cho mây, là lân tượng cho trí tuệ tầng trên, là con siva vẫn ở hai đầu kim nóc tượng cho chủ nguồn nước... Tất cả hội lại như một bầu trời chứa đầy sinh khí, mang yếu tố dương. Đối với tầng mái là nền, tượng cho yếu tố âm. Âm - Dương đối đãi qua những cột cái và các chân tảng đá (có khi tạc đài sen). Tất cả đã tạo cho không gian lòng nhà đầy sinh khí, nơi mà thần và người tiếp cận. Hiện nay, thần thủ điện là Tây Thiên Quốc Mẫu, vì thế, khó có thể gọi đây là đền Trình, mà thực chất là đền Hạ, nơi Quốc Mẫu xuống đời để cứu vớt chúng sinh. Một đặc điểm nổi bật khác của kiến trúc này là, do được dựng ở dưới thấp, trước một không gian rộng lớn (sân và cánh đồng Thông), nên trước con mắt của chúng ta, nó như bị hút xuống đất. Song, cũng kết cấu tương tự như tại nhiều kiến trúc ở khu đền Thượng, do không có một không gian rộng lớn bằng phẳng trước mặt, lại ở trong lòng không gian lớn, luôn bị ngắt khúc bởi núi rừng, khiến kiến trúc đó như những mầm cây muốn chồi lên để tạo thành những điểm nhấn văn hoá giữa rừng xanh bao la (dù cho kết cấu cũng tương đồng đền Thông).

Trở lại với đền Thông, kiến trúc này không có ý thức vươn theo chiều cao, nó đã tương đồng như mọi kiến trúc truyền thống khác, ngoài điều kiện vật liệu kiến trúc "hạn chế", thì ý thức tín ngưỡng của người Việt vẫn coi thần linh còn rất gần gũi, chưa tách biệt hẳn, luôn vì con người mà tồn tại. Mặt khác, với ý thức muốn hoà vào thiên nhiên vũ trụ để cùng tồn tại, nên ngôi nhà xưa của người Việt ít khi cao hơn cây lớn xung quanh. Tinh thần ấy như thấy rõ ở đền Thông, nơi mà Quốc Mẫu Tây Thiên muốn hoà với thế gian để đem phúc đến cho con người. Ngoài ra, với những đền thờ Quốc Mẫu thì ở chính điện vẫn chỉ có một tượng của Bà, chưa hề có bóng dáng các thần Mẫu nông nghiệp của miền châu thổ thấp (Tam toà, Tứ phủ). Vì thế, có thể tạm nghĩ, Bà là một vị thần Mẹ khởi nguyên còn nặng yếu tố rừng núi, ít nhiều có nét tương đồng với bà Mẹ Đông Cuông (Văn Chấn - Yên Bái) sớm hơn cả bà Mẹ Xứ sở, và cũng có thể sớm hơn cả thần nửa núi nửa đồng bằng: Tản Viên... Bà như đại diện cho cư dân Việt ở đương thời, đang bước xuống miền chân núi để mở đầu cho cuộc "hành hương" xuống vùng châu thổ. Và, như thế, Bà không chỉ là một thần linh tối thượng để thờ cúng mà còn là một anh hùng văn hoá ở thời nguyên thủy, đánh dấu về một bước đi lịch sử khởi đầu của dân tộc.

Đền Cậu - đền Cô: Vượt qua đền Thông, con đường đá xếp gập ghềnh men theo bờ suối, đưa tâm hồn kẻ hành hương bước dần ra ngoài không gian nhân tạo để nhập vào không gian tự nhiên bao la. Chân bước đi mà lòng hướng tới bản thể của đất trời, khoảng hơn 1,5km tới đền Cậu. Ở nơi đó, trước đã từng có một miếu nhỏ, nay được thay bằng một căn nhà có vẻ đơn sơ làm nơi thờ. Trong khám, trung tâm của chính điện, hiện có tượng của ba cậu bé cửa rừng. Phía sau không có bất kể một pho tượng Mẫu nào. Tượng Cậu không cổ, nhưng lòng thành kính và kinh nghiệm nghề nghiệp đã khiến người thợ tạc được những pho tượng khá thơ ngây, ngộ nghĩnh, song, tượng vẫn rất chuẩn mực (ở phục trang), khiến kẻ hành hương thấy gần gũi và sùng kính. Ở miền xuôi, việc thờ Mẫu Tứ phủ - Tam toà rất phổ biến, người ta thường dựng miếu Cô, miếu Cậu đứng hầu cận ngay phía ngoài gần sát cửa điện. Nhưng ở Tây Thiên, đền Cô/Cậu ở khá xa đền Quốc Mẫu, với chức năng gắn với rừng và với dòng suối. Đền thờ Cậu như góp phần đảm bảo cho suối Trường Sinh thêm thiêng liêng. Từ xưa tới nay, truyền lại, đền Cậu và Cô còn là nơi để người hiếm sinh tới cầu tự. Với lòng thành kính, nhiều



người đã được thánh Cựu chứng giám và ban phúc. Hiện tượng này tuy khác với hình thức xoa đầu Cô, đầu Cựu ở chùa Hương, nhưng về bản chất của tín ngưỡng (phồn thực) thì như đồng nhất. Rồi theo dòng trôi chảy của thời gian và lịch sử, những miếu nghèo nơi hoang dã này đã trở thành những ngôi đền có vẻ sầm uất trên con đường hành hương. Đền Cô, cách đền Cựu khoảng 2km, gần suối Bạc, Cô đứng đó bên dòng Giải Oan (phần trên suối Trường Sinh), để chúng sinh rũ bỏ bụi trần mà nhẹ tâm tiếp bước lên miền thánh thiện. Từ đền Cô, đường đi chia đôi ngã - Con đường hành hương thường ngày dẫn về nơi thánh Mẫu và Tây Thiên cổ tự; con đường thứ hai, kẻ hành hương phải kiên tâm kiên tính mới có thể vượt qua những trắc trở để tới chùa Địa Ngục, chùa Đồng và cả chùa Phù Nghi.

Trở lại với đền Cô và Cựu, một số nhà nghiên cứu không tin rằng, các vị thần linh "ít tuổi" này chỉ có ở điện Mẫu Tứ phủ - Tam toà của đồng bằng rồi ảnh hưởng ngược lại lên miền núi. Thực ra, Cô và Cựu thường được nhiều cư dân trên thế giới quan tâm (các thiên thần bé nhỏ bay trên các y môn điện thờ của đạo Gia Tô là một ví dụ cụ thể). Việc thờ Cô/Cựu như một hiện tượng "đồng quy văn hoá" của nhân loại. Ở nước ta, vốn Cô và Cựu là những người thật tốt, đã tin tưởng vào bà Mẹ thế gian, khi

chết đi thường chôn ở trong rừng rồi được tái sinh, ắt phải qua thân phận trẻ thơ mà thành Cô và Cựu (ở tín ngưỡng Tứ phủ, Thập nhị tiên nương và các cậu bé thường được tái sinh ở không gian của bà Thượng Ngàn). Cho nên, một giả thiết để làm việc đặt ra với chúng ta là: Cô và Cựu ở Tây Thiên chưa xuống đồng bằng để nhập vào tín ngưỡng Tứ phủ, mà các vị đứng đó để "thổi hồn" vào núi rừng cho miền đất này, dòng suối này thiêng hơn, đồng thời, dẫn dắt tín đồ đi sâu vào bản sắc văn hoá dân tộc trên tinh thần uống nước nhớ nguồn của ông cha.

Về khu vực đền Thượng: Hiện nay, đây là khu vực tâm linh chung của cả tín ngưỡng dân gian và tôn giáo, mà trung tâm là điện thờ Quốc Mẫu Tây Thiên. Nơi này không nằm ở đỉnh núi cao mà ở địa điểm hội tụ được khí thiêng của trời đất. Chúng ta đã từng biết, chùa Phật Tích, chùa Dạm (đều ở Bắc Ninh), chùa Hương (Hà Tĩnh), đền thờ Tân Viên (Ba Vì) và nhiều chùa, đền khác..., thường được dựng ở lưng chừng núi thiêng, ít khi ở đỉnh (trừ trường hợp núi, đồi thấp). Bởi theo quan niệm dân gian, đỉnh núi cao là điểm thông thiên địa. Việc xây dựng ở đó có thể làm đứt mạch nối đất - trời, sợ ảnh hưởng tới cuộc sống thế gian.

Về đền Thượng: Những tầng bậc xen nhau của mạch núi tại nơi đây đã tạo nên nền của các điện



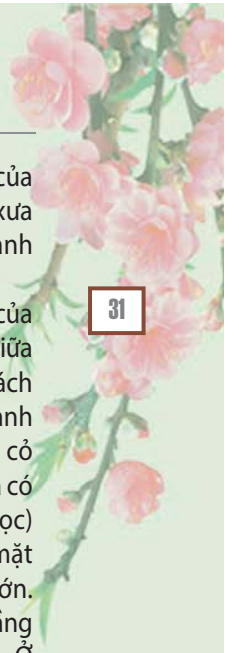
Cây đa "chín cột", đền Thượng (Tây Thiên, Vĩnh Phúc) - Ảnh: Tác giả

thờ khác nhau, trong đó, đền Thượng nằm tại trung tâm. Ở mặt phong thủy thì vị trí này mang thế tay ngai, lưng tựa vào ngọn Thạch Bàn, hai bên là hai dãy núi chạy xuống, phía trước rộng, thoáng, là cửa mở xuống trần gian nhìn về cánh đồng Thông và rộng hơn là cả vùng châu thổ. Nơi đây, mây vờn núi, cây cối tốt tươi, chim muông tụ hội, khe suối reo vui, tạo thành một trong những miền Thánh địa của dãy núi Tam Đảo này. Đền Thượng quay mặt về hướng Tây - Nam, trong đó, hướng Tây thuộc âm, mặt thần thuộc dương, hợp với nhau tạo thành thế âm - dương đối đãi; các hướng khác cũng tương tự (tay phải thuộc dương, đặt về hướng Bắc thuộc âm; tay trái thuộc âm, đặt về hướng Nam thuộc dương; lưng thuộc âm, đặt về hướng Đông thuộc dương...) hội lại, khiến thần yên vị để con người mong thần luôn có mặt khi được cầu viện tới. Thế còn hướng Nam? Có nhiều nghĩa, như: "Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam". Đây là hướng hỏa, màu đỏ, gắn với nguồn sinh lực vũ trụ vô biên; là hướng của thần/thánh, người tài, ít nhiều chịu ảnh hưởng của Trung Hoa: "Thánh nhân Nam diện nhi thính thiên hạ"... Và, cao hơn hết, hướng Nam gắn với trí tuệ, là hướng của kiếp tu nhằm tìm tới giác ngộ, giải thoát mà nhập về cõi Niết bàn. Đó cũng là hướng mà các thiền sư trước đây đã tìm về với mảnh đất này, như: Cúc Khê thiền sư, Cương Sơn thiền sư (không phải Võng Sơn), Giác Nghĩa...(?). Đó là những tên của các kiếp tu mà gần như chỉ để nói về đạo hạnh của bậc trí giả Phật giáo, muốn nhập vào thâm sơn để tìm về bản thể, như biểu hiện về một tư tưởng "Hoà" với thiên nhiên vũ trụ. Những tấm bia không theo một mẫu mực, quy định nào. Chúng không cùng kích thước, mà chỉ là những hòn đá tự nhiên, không to, không nhỏ, như không gia công thêm bớt, ngoài việc khắc chữ (Bia to nhất chỉ cao khoảng trên dưới 1m). Tự dạng bia hỗn nhiên, như không phải của thợ chuyên nghiệp, một điểm đáng quan tâm khác là, bia chỉ ghi pháp danh thiền sư, không ghi hành trạng và cũng không ghi chữ "chi mộ", bia không nằm trong lòng tháp. Vậy đây là bia gì? Chúng ta chưa khẳng định được, cũng chưa biết cụ thể chủ nhân đó là ai, nhưng tư tưởng của các Ngài để lại thì như đã vượt ra ngoài sự "dày vò" của cuộc đời dục vọng mà phiêu diêu về cõi thường hằng, đi sâu vào lẽ đạo xuất thế gian để "ta chẳng là ta, mà ta cũng chẳng là ai", rồi tự tan vào núi đồi, cây cỏ, vừa như nhuộm màu Thiền và Vô vi của Lão để như vượt ra ngoài chính Thiền và Lão. Trở lại với khu di

tích, với hướng Tây Nam (hiện có nhiều di tích của người Việt ở Bắc Bộ đã theo hướng này), người xưa vừa mong được thần yên vị vừa mong được hành thiện trên nền tảng trí và đạo.

Cũng như ở đền Thông, hiện nay, nghi môn của đền được kết cấu theo kiểu tứ trụ, có tường nối giữa trụ lớn và trụ bên, chỉ để một cửa giữa cho khách hành hương ra vào. Trên các tường này đắp thanh long (rồng xanh), bạch hổ (hổ trắng) và cây cỏ tượng trưng cho bốn mùa. Một sân lát đá, ở giữa có thần đạo, tạc ba chữ lớn Phúc, Lộc Thọ (nổi dọc) dẫn vào bậc thềm lên điện. Kiến trúc này có mặt nền kiểu chữ Đình, kết cấu ba gian hai chái lớn. Nhìn mặt trước, kiến trúc khá cân đối, với hai tầng "chồng diêm" tám góc mái cong duyên dáng. Ở phần "chồng diêm" gian giữa treo một bức hoành phi lớn, đề "Đền thờ Quốc Mẫu Tây Thiên" bằng Quốc ngữ. Do mới được làm lại trong thời gian gần đây, khi mà nền "triết học kiến trúc" truyền thống đã tất yếu bị tàn phai thì một điện thờ chính kiểu "chuôi vồ" đã được nối liền với toà tiền bái hai tầng tám mái này, khiến cho mái nhà của Thánh thấp hơn mái nhà nghỉ của những kẻ hành hương. Điện thờ Quốc Mẫu Tây Thiên không có hậu cung đóng kín, không có cửa thờ. Trên chính điện chỉ một pho tượng Bà ngồi ở trung tâm, với "trường phủ màn che" tạo sự thâm nghiêm. Tượng Bà mang dáng vẻ uy nghi, sang trọng, ngồi trên bệ, hai chân buông thẳng, hai tay tì trên gối, với tay phải cầm quạt gấp, mang nét quyền quý thuở xưa. Một đặc điểm đáng chú ý là, pho tượng này không có cách ngồi chân khoanh chân chống như các pho tượng Mẫu thông thường ở điện thờ của tín ngưỡng Tứ phủ - Tam toà. Phải chăng, do được đồng nhất với "Sơn Trụ Đại vương" nên cách ngồi của Bà đã buông cả hai chân như tượng Ngọc Hoàng và tượng nam giới được phong tước Vương (?) Tại toà tiền bái, hiện nay chỉ đặt ban thờ của hai thị giả là "Cô và Cậu của rừng núi (đều khoác áo xanh lá cây). Trong đền còn nhiều hoành phi như: "Sơn nhạc chung linh" (Núi rừng hun đúc nên thánh/thần); "Quốc Mẫu linh từ" (Đền thiêng thờ Quốc Mẫu), "Mẫu nghi thiên cổ" (Khuôn phép do Mẫu tạo lập ra còn mãi mãi)...

Buổi khởi nguyên, nơi đây chỉ có "Tây Thiên Quốc Mẫu" và "Tây Thiên cổ tự", tạo nên cảnh thanh tao của thiền môn và chốn thần tiên. Tới thời gian gần đây, người dân dựng thêm điện Mẫu Tứ phủ - Tam toà, động Sơn Trang, điện thờ Mẫu Địa và điện Cô Chín, khiến khu vực này trở nên "ồn ào" hơn. Song, may mắn là trên điện thờ chưa hội nhập mẫu





Lăng (Thị) Tiêu vào hệ Tứ phủ, để đền Bà vẫn giữ được hồn cốt từ thời khởi nguyên.

Về chùa Tây Thiên: Ngôi chùa cổ đã được thay bằng một chùa mới, nằm lệch sang trái của vị trí cũ. Hiện nay, dấu xưa chỉ còn lại một ngôi tam quan cổ, khá đẹp, nay còn bức hoành phi ghi tên chùa là "Tây Thiên thiển tự". Kết cấu tam quan theo dạng tam sơn, với sự kết hợp cả yếu tố Phật và Nho.

Cụ thể là: Ngôi tam quan này gần như theo dáng hiện có của tam quan chùa Kim Liên (Nghị Tàm, Hà Nội), song nhỏ và đơn giản hơn, chủ yếu theo hình thức bào trơn đóng bén, với phong cách nghệ thuật vào khoảng thế kỷ XIX. Cửa giữa được kết cấu hai tầng tám mái, với khung cửa vòm cuốn. Hai cửa bên được áp sát vào cửa giữa, ứng với hai bán mái trước, sau và mái đầu hồi, lòng cửa hình chữ nhật. Chính hai cửa bên hình chữ nhật tượng cho "không quan" (nhận thức về bản thể chung của muôn loài, muôn vật) và "giả quan" (nhận thức về quy luật có sinh tất có diệt - không thường tồn của thế giới vạn hữu) đã làm nổi bật lên tính chất sâu thẳm của "trung quan" (mang tính trí tuệ), với hình tò vò, cửa dẫn tâm chúng sinh vào đạo. Cũng chính ở cửa giữa này, qua cấu trúc hai tầng tám mái và bức vẽ màu hình "tứ linh" ở mặt ngoài cửa, đã cho chúng ta một cảm thức về sự dung hội giữa hai yếu tố Phật và Nho của trí thức đương thời. Trong đó, hai cánh cửa chính như tượng cho lưỡng nghi (thái âm - thái dương), khép mở theo quan hệ đối đãi mà thành tứ tượng (thái dương, thiếu âm, thái âm, thiếu dương), biểu hiện bởi cửa bên trái vẽ rồng ở trên và rùa ở dưới, cửa bên phải vẽ phượng ở trên và long mã ở dưới. Cả bốn linh vật chầu vào chữ Thọ ở chính tâm, như biểu tượng về "Ngũ phúc lâm môn". Và, như thế, tam quan này cần được bảo tồn nguyên vẹn. Ngôi chùa mới dựng hiện nay, tuy chỉ cách nền cũ khoảng trên dưới 20m, nhưng đã như khước từ hoàn toàn dấu tích cổ truyền, với một tam quan khác xây bằng vật liệu mới, cao lênh khênh, với hai tầng, mà ở đây, cả kiến trúc và nghệ thuật khá xa lạ, do lấy mẫu hình không trọn vẹn từ chạm khắc ở vùng Nam Á (có trung tâm là Ấn Độ). Toà chùa chính có hình thức truyền thống, song cơ bản, cũng bằng vật liệu mới, không đặt trọng tâm vào nghệ thuật, chỉ lấy thờ cúng làm trọng. Về hệ thống tượng: Cách bài trí đã tương đồng với ngôi chùa dưới đồng bằng. Các tượng này được đặt làm từ các hiệp thợ có tay nghề tương đối vững, nên nhiều pho có thể coi là đạt chuẩn cả về hình thể và ý

nghĩa, với giá trị nghệ thuật vừa phải. Trong các chùa Việt xưa, với quan niệm, Tổ phải theo Phật, nên nhà thờ Tổ cần đặt sau và không cao hơn Phật điện (trên cùng trục trung tâm). Nhưng ở đây, do thể đất không cho phép, vì thế, việc dựng nhà Tổ đã không theo được nguyên tắc chung này. Tuy nhiên, ngôi chùa mới này vẫn được coi như một dấu ấn kế thừa Tây Thiên thiển tự của tiền nhân, dù cho hiện tại, nó vì kiếp tu hơn vì chúng sinh. Từ chùa, con đường quanh co lượn theo sườn núi đưa khách hành hương tới thăm đền Thần Núi Tam Đảo. Sự tích kể rằng, thần đã âm phù cho cuộc cầu đảo dưới thời Trần Nhân Tông (1279 - 1293), nên được vua phong là "Thanh Sơn Đại vương". Đến thời Lê sơ, đời vua Nhân Tông, niên hiệu Thái Hoà thứ 8 (1450), vua sai đại thần Lê Khắc Phục lên tế thần, ông có để lại tấm bia ma nhai (khắc vào vách núi) ghi lại sự kiện này (cách đền khoảng gần 700m theo lối mòn). Từ đó, thần gắn với tâm hồn người đời để có một đền thờ riêng thiêng liêng, như bức hoành phi trong đền đã tôn vinh là: Thiên Quang thần. Hiện nay, đền thần vẫn khá nhỏ, được kết cấu theo kiểu một gian hai chái, nền cao, gần như vuông, hai tầng tám mái, không chuôi vồ. Đền đứng trong một không gian thông thoáng, nhìn bao quát cả núi rừng, cùng hướng với đền Quốc Mẫu... Đây cũng là một điểm dừng chân lý tưởng của khách hành hương, nơi người ta có thể đứng trong không gian nhân tạo mà tâm hồn vẫn có thể hoà nhập được với không gian thiên tạo, để tâm hồn lắng đọng theo những đám mây hững hờ, như tạo cho muôn vàn đỉnh núi hoá thân thành các bồng đảo - nơi ngự của thần tiên. Từ đây, tâm đạo được nảy nở để kẻ hành hương đi ngược dòng "Thanh nguyên" mà nhập vào cõi thường hằng, với đích là chùa Địa Ngục và chùa Đồng.

Về chùa Địa Ngục: Từ đền Cô, theo con đường mòn ít người qua, đường cũng gập ghềnh trắc trở, khoảng 7km đến chùa Địa Ngục và chùa Đồng. Tất cả chỉ còn là phế tích. Nhưng, tư liệu của các nhà khảo cổ học đã níu kéo lại cho chúng ta một chút "vinh quang" về văn hoá, lịch sử của thời quá khứ, để ít nhất chúng ta có thể tạm hiểu về ngôi chùa này từ trước khi nó trở thành phế tích.

Chùa quay hướng Nam (hướng Bát Nhã - trí tuệ) lệch Tây 34°, tựa lưng vào núi, hai bên đều có khe suối nhỏ. Di vật tìm được trên nền chùa khá phong phú, có niên đại từ thế kỷ XIII - XVIII. Trước mặt là thần đạo dài khoảng 30m dẫn vào chùa, với dấu tích còn lại là sáu cấp nền, được kê đá chắc chắn



(cấp 1, thấp nhất, dài 14m, rộng 5m; cấp nền 2 cao hơn nền 1 khoảng 1m, dài 20m, rộng 10m; cấp nền 3 cao hơn nền 2 khoảng 0,8m - 1m, dài 2,9m, rộng 3,5m; cấp nền 4 cao hơn nền 3 khoảng 0,5m, dài 17m, rộng 3,3m; cấp nền 5 cao hơn nền 4 khoảng 0,2m, nằm lọt trong nền 4, rộng 5,3m, dài/sâu 3,3m; cấp nền 6 cao hơn cấp nền 5 khoảng 0,25m - 0,3m, rộng 11m, dài 20m (Các hiện vật khảo cổ chủ yếu tìm được ở nền này).

Tuy nhiên, ở mặt ý nghĩa, có một vài ý kiến ngờ vực, rằng: Vì sao chùa Địa Ngục là ngôi chùa liên quan tới thế giới bên dưới mà lại nằm ở trên núi Thạch Bàn, gần chùa Đồng - nơi trời đất giao hoà, thuộc miền tiên cảnh...? Khảo cổ học mới chỉ cho ta biết về hậu thân của ngôi chùa này, với niên đại sớm nhất vào khoảng thế kỷ XIII, muộn hơn dấu tích Phật giáo thời Asoka tới xấp xỉ 1500 năm. Những cứ liệu lịch sử cũng chỉ tạm cho chúng ta xác nhận về cái tên gọi là Địa Ngục (Niraya - Lê Nê giả, Naraka, Na Lạc Ca). Dân tộc học cũng không sáng tỏ hơn, bởi tộc người cư trú chính hiện nay là người "Sán Riêu", họ tới định cư ở đây mới chỉ vài trăm năm. Tuy nhiên, theo giả thiết khoa học, cho phép chúng ta tạm hiểu là, vào khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, một bộ phận người Việt còn sống ở núi và chân dãy núi Tam Đảo, nơi chôn người chết của họ là ở trong núi rừng - mừng Ma, mừng của tổ tiên, của nguồn cội... Như thế, phải chăng, Địa Ngục (đối lập với cõi sống) là ngôn từ và khái niệm ngoại sinh đã được du/hội nhập để làm phong phú hơn cho văn hoá Việt và dẫn được người Việt chấp nhận, nên nó tồn tại.

Về chùa Đồng: Từ chùa Địa Ngục đi tiếp khoảng 1km và lên cao hơn đó 100m là tới chùa Đồng. Chùa nằm trên đỉnh núi nhỏ, thuộc ngọn Thạch Bàn, bên Đông là rừng trúc. Nơi đây cũng tìm được nhiều mảnh ngói, mảnh sành và kết cấu mặt nền gần như của chùa Địa Ngục, mà theo Nguyễn Chí Ninh ("*Mấy vấn đề về Phật giáo ở Tây Thiên Tam Đảo, Vĩnh Phúc*", *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, tái bản lần thứ nhất, Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc xuất bản tháng 5/2009, trang 57): Nền chùa được bao bởi lớp kè đá, ở chiều Đông - Tây, dặt 14 cấp, nay còn cao khoảng 0,7m và dài khoảng 24m; chiều Bắc - Nam dài 23m, gồm hai lớp đá xếp, rất phẳng giữa vĩa nền. Chùa nhìn về hướng Nam, lệch Đông 10°. Hai bên có khe suối nhỏ...

Nhìn chung, trước bao la, chùa Đồng (không phải chùa bằng đồng) lọt và hoà vào giữa đại ngàn,

để như chờ theo tư tưởng, trí tuệ của người xưa, một ý thức tìm về bản thể của trời đất và bản chất thẳng ngay của người quân tử (đậm màu Thiên - Lão...). Đó phải chăng cũng là biểu tượng mà con người đã hội vào cây trúc (lòng rỗng để biểu hiện về tâm không - bản thể, thân thẳng gắn với ý nghĩa "chính nhân quân tử").

Tam kết

Thông qua kết quả của nhiều nhà nghiên cứu và một số già làng, với một vẻ đẹp tự nhiên không thừa, không thiếu, từ bao thế kỷ, đời nối đời thổi hồn cho đá, cho cây, đã tạo nên một Tây Thiên dung hội nhuần nhuyễn giữa Đạo và Đời và chờ theo nó một vẻ đẹp tâm linh đầy chất thánh thiện. Người ta như thấy ở Tây Thiên một sự đối đãi thiêng liêng, chuẩn mực, để nảy sinh, phát triển và tồn tại. Với trên cao là nơi trời đất giao hoà, một miền trí tuệ thanh tao, thoát tục, nơi hội được siêu lực vũ trụ vào ba đỉnh núi (Thiên Thị: Chợ Trời, nơi quần tiên hội tụ; Thạch Bàn: Bàn đá thiêng, gắn với nơi của thánh thần, ví nhân...; Phù Nghi/Nghĩa: Phù núi nghĩa, phù trọng nghĩa lý cao siêu của đạo pháp cao như núi). Tam Đảo với ba đỉnh cao nhất luôn có mây vờn (như gắn với tầng trên), chân trong lòng đất, khiến núi như mang tư cách trực thông linh, để chuyển tinh khí từ trời cha vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi - Dòng tinh khí này từ đạo (ở tầng cao/đỉnh) chảy xuống đời, qua các dòng suối thiêng, hội lại thành dòng Giải Oan và Trường Sinh, kèm theo là các tầng bậc thánh thần từ thấp tới cao, dẫn chúng sinh có đạo quả tiến dần tới giác ngộ mà nhập về cõi thường hằng, được biểu hiện qua các ngôi đền, chùa liên quan.

Suy cho cùng, Tây Thiên không chỉ là một vùng sinh thái - thắng cảnh thiên nhiên trời phú, mà nơi đây còn gắn với những bước đi đầu tiên của người Việt trên con đường tiến xuống khai thác vùng châu thổ. Tây Thiên còn là một điểm sáng mang tính khởi đầu của sự dung hội giữa Phật giáo có yếu tố nguyên sơ đầy chất trí tuệ với tín ngưỡng dân gian thông qua vị anh hùng văn hoá (từ thời tiền, sơ sử) là thánh/Quốc Mẫu Lăng (Thị) Tiêu, cùng sự đắp bồi của lịch sử và một số dòng tín ngưỡng khác thuộc quá trình phát triển của xã hội... mà dệt thành một trong những bản trường ca "giao hưởng" đa sắc màu khá điển hình của di sản văn hoá Việt Nam./

T.L

(Ngày nhận bài: 05/12/2015; Ngày phản biện đánh giá: 27/12/2015; Ngày duyệt đăng bài: 01/01/2016).